



TOYOTA
chuyển động tiên phong

**NO QUALITY!
NO LIFE**

BẮT TRỌN NHỊP VUI



wigo

XE CỖ NHỎ HOÀN TOÀN MỚI

NGOẠI THẤT

CÁ TÍNH TRONG TỪNG CHUYỂN ĐỘNG

TOYOTA WIGO là mẫu xe nhỏ sở hữu ngoại hình đậm chất thể thao với ngôn ngữ thiết kế trẻ trung và nhiều lựa chọn về màu sắc. TOYOTA WIGO xứng đáng là chiếc xe hơi đầu tiên của bạn.



ĐẦU XE



Các đường khí động học cá tính và sắc nét gây ấn tượng từ ánh nhìn đầu tiên. Cản trước thấp tạo dáng vẻ thể thao, mạnh mẽ.

ĐUÔI XE



Thiết kế đuôi xe với các đường dập nổi, cá tính và sắc nét gây ấn tượng từ ánh nhìn đầu tiên.

CỤM ĐÈN TRƯỚC



Đường nét thiết kế vuốt ngược lên tạo cảm giác mạnh mẽ nhưng không kém phần mềm mại.

ĐÈN HẬU



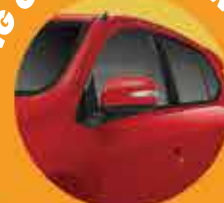
Cụm đèn dạng LED, thiết kế tinh tế, tạo cảm giác rộng rãi.

MÂM XE



Mâm xe với thiết kế khỏe khoắn tạo cảm giác năng động và đầy cá tính.

GƯƠNG CHIẾU HẬU BÊN NGOÀI



Gương chiếu hậu được thiết kế trẻ trung và thuận tiện cho lái xe quan sát khi di chuyển.

NỘI THẤT

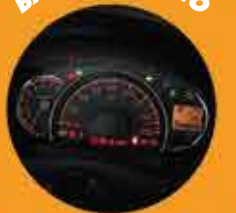
SỐNG ĐỘNG TỪNG ĐƯỜNG NÉT

Không gian nội thất rộng rãi cùng các tính năng được thiết kế thân thiện với người dùng.

Trang bị đầu DVD màn hình cảm ứng 7 inch tích hợp AM / FM cùng các kết nối USB / AUX / Bluetooth tối đa hóa tiện ích và mang lại trải nghiệm âm thanh trung thực cho khách hàng trên xe (bản 1.2AT).



BẢNG ĐỒNG HỒ



Bảng đồng hồ trung tâm được bố trí tập trung về hướng người lái tạo sự thuận tiện cho việc quan sát khi lái xe.

TAY LÁI



Tay lái với thiết kế 3 chấu vừa vặn với vị trí đặt tay. Đồng thời tích hợp nút điều chỉnh âm thanh giúp tối đa hóa tiện ích sử dụng.

KHOANG HÀNH LÝ



Khoang hành lý với gập ghế phẳng tạo không gian chứa đồ rộng rãi phù hợp cho các nhu cầu chứa đồ hàng ngày. Đồng thời khoảng cách khoang hành lý tới mặt đất thấp giúp cho việc chất, dỡ hàng lý thêm dễ dàng.



VẬN HÀNH



ĐỘNG CƠ & MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU



TOYOTA WIGO được trang bị khả năng tăng tốc tốt, tiết kiệm nhiên liệu và bền bỉ xuyên suốt chặng đường dài.

HỆ THỐNG TREO

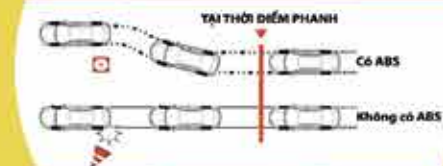


Hệ thống treo với thiết kế thông minh giúp TOYOTA WIGO vận hành êm mượt và ổn định.

AN TOÀN

HỆ THỐNG PHANH

Được trang bị phanh ABS giúp người cầm lái có thể điều khiển xe an toàn trong những tình huống nguy cấp.



DÂY ĐAI AN TOÀN & TÚI KHÍ



2 túi khí (người lái và hành khách phía trước), kết hợp cùng dây đai an toàn 3 điểm cho tất cả các vị trí, đảm bảo an toàn cho mọi hành khách.



BỘ PHỤ KIỆN THỂ THAO - TRD



BỘ PHỤ KIỆN THỂ THAO - TRD

Bộ ốp thể thao TRD khoác lên mình vẻ ngoài khỏe khoắn, năng động với thiết kế theo nguyên lý khí động học, giúp đảm bảo luồng không khí được lưu thông ổn định mà không ảnh hưởng đến sự vận hành và tốc độ của xe.

Được sản xuất với vật liệu chất lượng cao, phụ kiện thể thao TRD thể hiện sự bền bỉ trong suốt quá trình sử dụng và không gây rạn nứt dù dưới điều kiện thời tiết khắc nghiệt.

PHỤ KIỆN

TEM DÁN PHÍA SAU XE

TRD

VÈ CHE MƯA



ỐP TRANG TRÍ SƯỜN XE



DVD



HỘP LẠNH



ĐO ÁP SUẤT LỐP



BƠM ĐIỆN



BỘ HỖ TRỢ KHẨN CẤP



CAMERA LÙI



KHAY HÀNH LÝ GẤP GỌN



BẢNG CHI TIẾT KỸ THUẬT MÀU XE



TRẮNG (W09)



BẠC (1E7)



XÁM (1G3)



ĐEN (X13)



CAM (R71)



ĐỎ (R40)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATION			Wigo G 1.2AT		Wigo G 1.2MT	
KÍCH THƯỚC - TRỌNG LƯỢNG / DIMENSION - WEIGHT						
Kích thước tổng thể bên ngoài / Overall	Dimension Dài x Rộng x Cao / L x W x H	mm x mm x mm	3660 x 1600 x 1520			
Chiều dài cơ sở / Wheelbase		mm	2455			
Chiều rộng cơ sở / Tread	(Trước / Sau) / (Front / Rear)	mm	1410 / 1405			
Khoảng sáng gầm xe / Ground clearance		mm	160			
Bán kính vòng quay tối thiểu / Minimum turning radius		m	4.7			
Trọng lượng không tải / Kerb weight		kg	890 / 870			
Trọng lượng toàn tải / Gross weight		kg	1290			
Dung tích bình nhiên liệu / Fuel Tank Capacity		L	33			
ĐỘNG CƠ - VẬN HÀNH / ENGINE - PERFORMANCE						
Loại động cơ / Engine model Code			3NR-VE (1.2L)			
Số xy lanh / No of Cyls			4			
Bố trí xy lanh / Cylinder Arrangement			Thẳng hàng / In line			
Dung tích xy lanh / Displacement		cc	1197			
Tỉ số nén / Compression Ratio			11.5			
Hệ thống nhiên liệu / Fuel System			Phun xăng điện tử / Electronic fuel injection			
Loại nhiên liệu / Fuel type			Xăng / Petrol			
Công suất tối đa / Max output		(kw)hp@rpm	(64) / 86@6000			
Mô men xoắn tối đa / Max torque		nm@rpm	107 @ 4200			
Hệ thống truyền động / Drivetrain			Dẫn động cầu trước / FWD			
Hộp số / Transmission type			Số tự động 4 cấp / 4AT		Số sàn 5 cấp / 5MT	
Hệ thống treo / Suspension	Trước / Front		Macpherson			
	Sau / Rear		Torsion beam axle			
Hệ thống lái / Steering system	Trợ lực tay lái / Steering Type		Điện / Power			
	Loại vành / Tyre		Mâm đúc / Alloy			
Vành & lốp xe / Tire & wheel	Kích thước lốp / Size		175 / 65R14			
	Lốp dự phòng / Spare tire		Thép / Steel			
Phanh / Brake	Trước / Front		Đĩa tản nhiệt 13" / Ventilated disc 13			
	Sau / Rear		Tang trống / Drum			
Tiêu chuẩn khí thải / Emission standard			Euro 4			
Tiêu thụ nhiên liệu / Fuel Consumption	Ngoài đô thị / Highway	L / 100km	4.36		4.21	
	Kết hợp / Combine		5.3		5.16	
	Trong đô thị / City		6.87		6.8	
NGOẠI THẤT / EXTERIOR						
Cụm đèn trước / Headlamp	Đèn chiếu gần / Lo-beam		Halogen dạng bóng chiếu / Halogen projector			
	Đèn chiếu xa / Hi-beam		Halogen phản xạ đa hướng / Halogen reflector			
	Hệ thống nhắc nhở đèn sáng / Light remind warning		Có / With			
Cụm đèn sau / Taillamp			LED			
Đèn báo phanh trên cao (Đèn phanh thứ ba) / Highmounted stop lamp (Third brake lamp)			LED			
Đèn sương mù / Foglamp	Trước / Front		Có / With			
Gương chiếu hậu ngoài / Outer mirror	Chức năng điều chỉnh điện / Power adjust		Có / With			
	Tích hợp đèn báo rẽ / Turn signal lamp		Có / With			
	Màu / Color		Cùng màu thân xe / Body color			
Gạt mưa / Wiper	Trước / Front		Gián đoạn / Intermittent			
	Sau / Rear		Gián đoạn / Intermittent			
Chức năng sấy kính sau / Rear glass Defogger			Có / With			
Ăng ten / Antenna			Dạng thường / Pillar			
Tay nắm cửa ngoài xe / Outer door handle			Cùng màu thân xe / Body color			
Thanh cản (giảm va chạm) / Bumper	Trước / Front		Cùng màu thân xe / Colored			
	Sau / Rear		Cùng màu thân xe / Colored			
Lưới tản nhiệt / Front grille			Mạ / Plating			
Cánh hướng gió nóc xe			Có / With			
NỘI THẤT / INTERIOR						
Tay lái / Steering wheel	Loại tay lái / Type		3 chấu / 3-spoke			
	Chất liệu / Material		Urethane			
	Nút bấm điều khiển tích hợp / Steering switch		Âm thanh / Audio			
Gương chiếu hậu trong / Inner mirror			2 chế độ ngày và đêm / Day & night			
Tay nắm cửa trong xe / Inner door handle			Mạ / Plating			
Cụm đồng hồ / Instrument cluster	Loại đồng hồ / Type		Analog			
	Đèn báo chế độ Eco / Eco indicator		Có / With			
	Chức năng báo vị trí cần số / Shift position indicator		Có / With		Không có / Without	
	Màn hình hiển thị đa thông tin / MID (Multi information display)		Có / With			
GHẾ / SEATING						
Chất liệu bọc ghế / Material			Nỉ / Fabric			
Ghế trước / Front	Loại ghế / Type		Thường / Normal			
	Điều chỉnh ghế lái / Driver's seat		Chỉnh tay 4 hướng / 4 way manual			
	Điều chỉnh ghế hành khách / Front passenger's seat		Chỉnh tay 4 hướng / 4 way manual			
Ghế sau / Rear	Hàng ghế thứ hai / 2nd-row		Gập lưng ghế / Fold			
TIỆN ÍCH / UTILITIES & COMFORT						
Hệ thống điều hòa / Air conditioner			Chỉnh tay / Manual			
Hệ thống âm thanh / Audio	Đầu đĩa / Head unit		DVD 7		CD	
	Số loa / Number of speaker		4			
	Cổng kết nối AUX / AUX		Có / With			
	Cổng kết nối USB / USB		Có / With			
	Kết nối Bluetooth / Bluetooth		Có / With			
	Kết nối wifi / Wifi		Có / With		Không có / Without	
	Kết nối điện thoại thông minh / Smart connect		Không có / Without			
Khóa cửa điện / Power door lock			Có / With		Không có / Without	
Chức năng khóa cửa từ xa / Wireless door lock			Có / With			
Cửa sổ điều chỉnh điện / Power window			Có, tự động xuống ghế lái / With, D, auto down			
HỆ THỐNG CHỐNG TRỘM / ANTI-THEFT SYSTEM						
Hệ thống báo động / Alarm			Có / With			
Hệ thống mã hóa khóa động cơ / Immobilizer			Có / With			
AN TOÀN CHỦ ĐỘNG / ACTIVE SAFETY						
Hệ thống chống bó cứng phanh / ABS			Có / With			
Cảm biến hỗ trợ đỗ xe / Sensor	Sau / Rear		2			
AN TOÀN BỊ ĐỘNG / PASSIVE SAFETY						
Túi khí / SRS airbag	Túi khí người lái & hành khách phía trước / Driver & Front passenger		Có / With			
Dây đai an toàn / Seat belt			3 điểm ELR, 5 vị trí / 3 points ELR x 5			
Ghế có cấu trúc giảm chấn thương cổ (Tựa đầu giảm chấn) / WIL (Whiplash injury lessening)			Có / With			
Cột lái tư đổ / Collapsible Steering Column			Có / With			

Công ty Ô tô Toyota Việt Nam được quyền thay đổi bất kỳ đặc tính nào mà không báo trước. Hình ảnh xe và một số đặc tính kỹ thuật trong ấn phẩm này có thể hơi khác so với thực tế. Toyota Motor Vietnam reserves the right to alter any specifications and equipment without prior notice. Vehicle photos and detailed specifications in this print item may vary from the actual ones.